

CÂU HỎI ÔN TẬP MÔN ĐỊA LÍ 12

CHỦ ĐỀ 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

NỘI DUNG 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

Câu 1. Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ nước ta?

1. Vị trí địa lí

- Nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Nước ta tiếp với các nước:
 - + Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Lào và Campuchia trên đất liền.
 - + Đông và Nam giáp Biển Đông, có biên giới biển với các nước Trung Quốc, Philipin, Malaysia.
- Đông Nam. Giáp vịnh Thái Lan có biên giới biển với Campuchia, Thái Lan*
- Phần trên đất liền nằm trong khung của hệ tọa độ địa lý sau :
 - + Điểm cực Bắc ở vĩ độ 23°23' B tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang
 - + Điểm cực Nam ở vĩ độ 8°37' B tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
 - + Điểm cực Tây ở kinh độ 102°10' Đ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
 - + Điểm cực Đông nằm ở kinh độ 109°24' Đ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.
- Trên vùng biển, hệ tọa độ địa lý của nước ta còn kéo dài tới tận khoảng vĩ độ 6°50' B và từ khoảng kinh độ 101° Đ đến trên 117°20' Đ tại Biển Đông.
- Đại bộ phận nước ta nằm trong khu vực múi giờ thứ 7.
- * **Ý nghĩa của hệ tọa độ địa lí nước ta:**
 - + Qua tọa độ địa lí cho ta biết lãnh thổ Việt Nam trải dài theo hướng Bắc – Nam, hẹp theo chiều Đông – Tây.
 - + Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng khí hậu nhiệt đới.
 - + Khí hậu nước ta có sự phân hóa theo chiều Bắc – Nam.

2. Phạm vi lãnh thổ.

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

a. Vùng đất.

- Gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta với tổng diện tích là 331.212 km² (Niên giám thống kê 2006).
- Nước ta có hơn 4.600 km đường biên giới trên đất liền, trong đó có đường biên giới Việt Nam – Trung Quốc dài hơn 1.400 km, đường biên giới Việt Nam – Lào dài gần 2.100 km và đường biên giới Việt Nam – Campuchia dài hơn 1.100 km.
- Đường bờ biển nước ta dài 3.260 km, chạy từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang). Đường bờ biển chạy dài theo đất nước đã tạo điều kiện cho 28 trong số 64 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương ở nước ta có điều kiện trực tiếp khai thác những tiềm năng to lớn của Biển Đông.
- Nước ta có khoảng 3.000 hòn đảo lớn nhỏ và có hai quần đảo lớn trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

b. Vùng biển.

- Vùng biển của nước ta có diện tích rộng khoảng 1 triệu km² ở Biển Đông, bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.
- *Nội thủy*: là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.
- *Lãnh hải*: là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển. Lãnh hải Việt Nam có chiều rộng 12 hải lý (1 hải lý = 1.852 m).
- *Vùng tiếp giáp lãnh hải*: là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển. Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước ta rộng 12 hải lý. Trong vùng này, Nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư ...

- *Vùng đặc quyền kinh tế*: là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

- *Thềm lục địa*: là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200 m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

c. Vùng trời.

Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Câu 2. Hãy xác định vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ nước ta trên bản đồ Các nước Đông Nam Á?

- Trên bản đồ thế giới, nước Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.

+ *Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Lào và Campuchia trên đất liền.*

+ *Đông và Nam giáp Biển Đông, có biên giới biển với các nước Trung Quốc, Philippin, Malaysia. Đông Nam. Giáp vịnh Thái Lan có biên giới biển với Campuchia, Thái Lan*

- Phần trên đất liền nằm trong khung của hệ tọa độ địa lý sau : điểm cực Bắc ở vĩ độ 23°23' B tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang; điểm cực Nam ở vĩ độ 8°37' B tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điểm cực Tây ở kinh độ 102°10' Đ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên và điểm cực Đông nằm ở kinh độ 109°24' Đ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- Trên vùng biển, hệ tọa độ địa lý của nước ta còn kéo dài tới tận khoảng vĩ độ 6°50' B và từ khoảng kinh độ 101° Đ đến trên 117°20' Đ tại Biển Đông.

Như vậy, Việt Nam vừa gắn liền với lục địa Á – Âu, vừa tiếp giáp với Thái Bình Dương rộng lớn. Kinh tuyến 105° Đ chạy qua đất nước khiến đại bộ phận nước ta nằm trọn trong khu vực giờ (múi giờ) thứ 7 tính từ giờ gốc (còn gọi là giờ quốc tế - GMT).

- *Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.*

+ Vùng đất là toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta với tổng diện tích là 331.212 Km² (Niên giám thống kê 2006).

+ Việt Nam có chủ quyền trên một vùng biển khá rộng, khoảng trên một triệu Km² tại Biển Đông.

+ Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Câu 3. Nêu ý nghĩa của vị trí địa lý Việt Nam ?

a. *Ý nghĩa tự nhiên.*

- Vị trí địa lý đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương; liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương; trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên có nhiều tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng quý giá.

- Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên thành các vùng tự nhiên khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi và đồng bằng, ven biển, hải đảo.

- Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai; bão, lũ lụt, hạn hán thường xảy ra hằng năm nên cần có biện pháp phòng chống tích cực và chủ động.

b. *Ý nghĩa kinh tế, văn hóa – xã hội và quốc phòng.*

- *Về kinh tế.*

+ Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế.

+ Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho Lào, các khu vực đông bắc Thái Lan, Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc.

Chính vì vậy, vị trí địa lý thuận lợi của nước ta có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Về văn hóa – xã hội.

Vị trí địa lý đã tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước, đặc biệt với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

- Về an ninh quốc phòng.

+ Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, một khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

+ Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa sống còn trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

Câu 4. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam, hãy xác định:

a. Các tỉnh giáp biển của nước ta lần lượt từ Bắc vào Nam (28 tỉnh)

b. Kể tên một số đảo, quần đảo ở nước ta

- Đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng)
- Đảo Trường Sa (Khánh Hòa)
- Đảo Vân Đồn, Cô Tô, Cái Bàu (Quảng Ninh)
- Đảo Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng)
- Đảo Côn Cỏ (Quảng Trị)
- Đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi)
- Đảo Phú Quý (Bình Thuận)
- Đảo Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu)
- Đảo Phú Quốc (Kiên Giang)

c. Kể tên một số cửa khẩu quốc tế quan trọng trên đường biên giới của nước ta với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia .

- Hữu Nghị (Lạng Sơn), Tà Lùng, Trà Lĩnh (Cao Bằng), Thanh Thủy (Hà Giang), Mường Khương (Lào Cai), Ma Lu Thàng (Lai Châu).

- Tây Trang (Điện Biên), Pa Háng (Sơn La), Na mèo (Thanh Hóa), Nậm Cắn (Nghệ An), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình), Lao Bảo (Quảng Trị)

- Bờ Y (Kon Tum), Lệ Thanh (Gia Lai), Hoa Lư (Đắk Nông), Xa Mát, Mộc Bài (Tây Ninh), Vĩnh Xương (An Giang), Xà Xía (Kiên Giang).

NỘI DUNG 3. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

Câu 11. Nêu các đặc điểm chung của địa hình Việt Nam?

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

+ Địa hình đồi núi chiếm tới $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ, đồng bằng chỉ chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích

+ Đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích của cả nước, núi cao trên 2.000 m chỉ chiếm khoảng 1%.

- Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc – đông nam, đồng thời là hướng chính của các dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn và các hệ thống sông lớn. **Hướng vòng cung** là hướng của các dãy núi, các sông của vùng núi Đông Bắc và là hướng chung của địa hình Nam Trường Sơn.

- Cấu trúc địa hình nước ta rất đa dạng và phân chia thành các khu vực.

+ Khu vực đồi núi: bao gồm địa hình núi, chia thành 4 vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trường Sơn, Nam Trường Sơn và địa hình bán bình nguyên, đồi trung du.

+ Khu vực đồng bằng: có hai đồng bằng lớn và dài đồng bằng ven biển.

- Địa hình nước ta là đặc trưng địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa với quá trình xâm thực và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.

- Địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ của con người.

Câu 12. Hãy nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa hai vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc?

- Vùng núi Đông Bắc:

+ Nằm ở tả ngạn sông Hồng với 4 cánh cung lớn, chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và đông. Đó là các cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

+ Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích. Theo hướng các dãy núi là hướng vòng cung của các dòng sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam thuộc hệ thống sông Thái Bình.

+ Địa hình Đông Bắc cũng theo hướng nghiêng chung tây bắc – đông nam. Những đỉnh cao trên 2.000 m nằm trên vùng thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt - Trung là các khối núi đá vôi đồ sộ ở Hà Giang, Cao Bằng. Trung tâm là vùng đồi núi thấp 500 – 600 m.

- Vùng núi Tây Bắc

+ Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, có địa hình cao nhất nước ta với 3 dãy núi lớn theo hướng tây bắc – đông nam.

+ Phía đông là dãy núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn giới hạn từ biên giới Việt - Trung (thuộc tỉnh Lào Cai) tới khuỷu sông Đà, có đỉnh Phanxipăng (3.143 m).

+ Phía tây là địa hình núi trung bình của dãy sông Mã chạy dọc biên giới Việt Lào từ Khoan La San đến sông Cả; ở giữa thấp hơn là dãy núi xen các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu tiếp nối những đồi núi đá vôi ở Ninh Bình – Thanh Hóa. Kẹp giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng : sông Đà, sông Mã, sông Chu.

Câu 13. Địa hình vùng núi Bắc Trường Sơn và vùng núi Nam Trường Sơn khác nhau như thế nào ?

- Vùng núi Bắc Trường Sơn (thuộc Bắc Trung Bộ)

+ Giới hạn từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.

+ Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng tây bắc – đông nam.

+ Địa hình Bắc Trường Sơn thấp và hẹp ngang, chỉ nâng cao ở hai đầu: phía bắc là vùng núi Tây Nghệ An và phía nam là vùng núi Tây Thừa Thiên – Huế. Mạch núi cuối cùng (dãy Bạch Mã) là ranh giới với vùng Nam Trường Sơn và cũng là bức chắn ngăn cản khối khí lạnh tràn xuống phương Nam.

- Vùng núi Nam Trường Sơn

+ Gồm các khối núi và cao nguyên. Khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao, đồ sộ.

+ Địa hình núi với những đỉnh cao trên 2.000 m nghiêng dần về phía đông tạo nên thế chên vênh của đường bờ biển có sườn dốc và dải đồng bằng ven biển hẹp ngang. Tương phản với địa hình núi phía đông, các bề mặt cao nguyên badan Plây Ku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Di Linh ở phía tây tương đối bằng phẳng, cao khoảng 500 - 800 – 1.000 m tạo nên sự bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn đông – tây của địa hình Nam Trường Sơn.

Câu 14. Nêu khái quát về Biển Đông?

- Biển Đông là một vùng biển rộng, nguồn nước dồi dào, tương đối kín, có đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.

+ Biển Đông là một biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km²

+ Là biển tương đối kín, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo.

+ Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Biển Đông giàu tài nguyên khoáng sản và hải sản.

Ngoài các loại sa khoáng và muối, vùng thềm lục địa còn có các bể chứa dầu khí lớn. Sinh vật nhiệt đới của Biển Đông đa dạng về thành phần loài có năng suất sinh học cao.

Câu 21. Nêu những biểu hiện về tính chất nhiệt đới gió mùa ở Biển Đông?

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa được thể hiện rõ qua các yếu tố hải văn như nhiệt độ, độ muối của biển, sóng, thủy triều, hải lưu.

- Nhiệt độ Biển Đông cao, trung bình năm trên 23°C và biến động theo mùa, rõ rệt nhất ở vùng ven biển phía Bắc.

- Độ muối trung bình khoảng 30 – 33 ‰, tăng giảm theo mùa khô và mùa mưa.

- Sóng trên Biển Đông mạnh vào thời kỳ gió mùa Đông Bắc và ảnh hưởng mạnh nhất đến vùng bờ biển Trung Bộ.

- Trong năm, thủy triều cũng biến động theo hai mùa lũ, cạn. Thủy triều lên cao nhất và lặn sâu nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

- Hình dạng tương đối kín của Biển Đông tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu ảnh hưởng của gió mùa.

Câu 15. Hãy nêu ảnh hưởng của Biển Đông tới khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta.

a. Khí hậu .

- Biển Đông đã mang lại cho nước ta một lượng mưa lớn, làm giảm đi tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ.

- Nhờ có Biển Đông khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương, điều hòa hơn.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển.

- Tạo thành các dạng địa hình đặc trưng của vùng biển nhiệt đới ẩm như vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô ... có nhiều giá trị về kinh tế biển như xây dựng cảng biển, khai thác – nuôi trồng thủy hải sản, du lịch biển – đảo.

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta có tới 450 nghìn ha, riêng Nam Bộ 300 nghìn ha, lớn thứ hai trên thế giới sau rừng ngập mặn Amazone ở Nam Mỹ. Hệ sinh thái rừng ngập mặn cho năng suất sinh học cao, đặc biệt là sinh vật nước lợ. Các hệ sinh thái trên đất phèn, đất mặn ... và hệ sinh thái rừng trên các đảo cũng rất đa dạng và phong phú.

Câu 16. Hãy nêu các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta?

a. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển.

Vùng biển Việt Nam giàu tài nguyên khoáng sản và hải sản.

- Tài nguyên khoáng sản:

+ Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất là dầu khí. Dầu khí tập trung các bể trầm tích: Nam Côn Sơn, Cửu Long, Thổ Chu – Mã Lai và sông Hồng.

+ Các bãi cát ven biển có trữ lượng lớn titan là nguồn nguyên liệu quý cho ngành công nghiệp.

+ Vùng ven biển nước ta còn thuận lợi cho nghề làm muối, nhất là vùng biển Nam Trung Bộ.

- Tài nguyên hải sản:

+ Trong Biển Đông có tới trên 2.000 loài cá, trên 100 loài tôm, khoảng vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du và sinh vật đáy khác.

+ Ven các đảo, nhất là tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có nguồn tài nguyên quý giá là các rạn san hô cùng đồng đảo các loài sinh vật khác.

Với nguồn tài nguyên thiên nhiên và những điều kiện tự nhiên thuận lợi, Biển Đông thật sự đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của nước ta hiện nay.

b. Thiên tai.

- Bão:

+ Mỗi năm trung bình có 3 – 4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta.

+ Gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản, nhất là cư dân sống ở vùng ven biển nước ta.

- Sạt lở bờ biển : Hiện tượng sạt lở bờ biển đã và đang đe dọa nhiều đoạn bờ biển nước ta, nhất là dải bờ biển Trung Bộ.

- Ở vùng ven biển miền Trung còn chịu tác hại của hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang mạc hóa đất đai.

Sử dụng hợp lý nguồn lợi thiên nhiên biển, phòng chống ô nhiễm môi trường biển, thực hiện những biện pháp phòng tránh thiên tai là những vấn đề hệ trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của nước ta.

Câu 17. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào ?

- Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương.
- Tổng lượng nhiệt hoạt động trong năm (8.000 – 10.000°C)
- Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C
- Tổng số giờ nắng tùy nơi từ 1.400 đến 3.000 giờ

*** Nguyên nhân:**

- Do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- Hằng năm, nước ta nhận được một lượng bức xạ mặt trời lớn do Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời và ở mọi nơi trong năm đều có hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.

Câu 18. Hãy trình bày hoạt động của gió mùa ở nước ta và hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực.

1. Hoạt động của gió mùa ở nước ta

a. Gió mùa mùa đông :

- Gió mùa Đông Bắc.

+ *Nguồn gốc:* khối không khí lạnh xuất phát từ trung tâm áp cao Xibia di chuyển qua lục địa vào nước ta.

+ *Hướng gió:* đông bắc

+ *Phạm vi hoạt động:* từ 16°B trở ra Bắc

+ *Thời gian::*

Vào đầu mùa đông (các tháng 11, 12, 1) khối khí lạnh di chuyển qua lục địa châu Á rộng lớn, mang lại cho mùa đông miền Bắc nước ta thời tiết lạnh khô.

Nửa cuối mùa đông (các tháng 2, 3) khối khí lạnh di chuyển về phía đông qua biển vào nước ta gây nên thời tiết lạnh ẩm, mưa phùn cho vùng ven biển và đồng bằng ở miền Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

+ *Tính chất:* Gió mùa đông bắc nước ta thành từng đợt và chỉ tác mạnh mẽ ở miền Bắc, tạo nên một mùa đông có 2 – 3 tháng lạnh ($t^{\circ} < 18^{\circ}\text{C}$). Khi di chuyển xuống phía nam, khối khí suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã.

- Gió tín phong ở phía Nam

+ *Nguồn gốc:* xuất phát từ trung tâm áp cao trên biển Thái Bình Dương, thổi về xích đạo.

+ *Hướng gió:* đông bắc

+ *Phạm vi hoạt động:* từ Đà Nẵng, từ 16°B trở vào Nam

b. Gió mùa mùa hạ

- Gió mùa tây nam

+ *Nguồn gốc:* xuất phát từ trung tâm áp thấp Ấn Độ - Mianma hút gió từ bắc Ấn Độ Dương qua vịnh Ben – gan vào nước ta (khối khí nhiệt đới Ben – gan – TBg)

+ *Hướng gió:* hai luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào nước ta.

+ *Hướng di chuyển và tính chất:*

Đầu mùa hạ, các tháng 5,6,7 khối khí nhiệt đới từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Vượt dãy Trường Sơn khối khí trở nên nóng khô (gió phơn tây nam, còn gọi là gió Tây, gió Lào) tràn xuống

vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc. Thời tiết do gió phơn Tây mang lại rất nóng và khô, nhiệt độ lên đến 35 - 40°C, độ ẩm xuống dưới 50%.

Vào giữa và cuối mùa hạ, từ tháng 6, gió mùa Tây Nam (xuất phát từ cao áp cận chí tuyến nửa cầu nam) hoạt động. Vượt qua biển vùng xích đạo khối khí trở nên nóng ẩm, gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên.

Hoạt động của gió Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 ở Trung Bộ.

c. Hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực.

Ở miền Bắc có sự phân chia thành mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

Còn ở miền Nam có hai mùa khô và mùa mưa rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và các đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập giữa hai mùa mưa, khô.

Câu 19. Hãy nêu biểu hiện của nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần địa hình, sông ngòi ở nước ta?

a. Địa hình.

- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi.

+ Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị bào mòn rửa trôi, nhiều nơi trơ sỏi đá.

+ Biểu hiện của địa hình xâm thực mạnh còn là những hiện tượng đất trượt, đá lở, hang động ngầm, suối cạn, thung khô.

+ Trên các vùng đồi thềm phù sa cổ, địa hình bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.

- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu.

Rìa phía đông nam các đồng bằng châu thổ sông Hồng và phía tây nam đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét.

b. Sông ngòi.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Chỉ tính những con sông có chiều dài trên 10 km thì nước ta đã có tới 2.360 sông. Dọc bờ biển cứ 20 km lại gặp một cửa sông

- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.

Sông ngòi nước ta chứa một lượng nước lớn, tổng lượng nước là 839 tỉ m³/năm (trong đó 60% lượng nước là từ phần lưu vực nằm ngoài lãnh thổ).

Tổng lượng cát bùn hằng năm sông ngòi vận chuyển ra Biển Đông là 200 triệu tấn. Trong đó, lượng cát bùn của hệ thống sông Hồng là 120 triệu tấn/năm, của sông Cửu Long là 70 triệu tấn/năm.

- Chế độ nước theo mùa.

Nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát nhịp điệu mùa. Mưa theo mùa, lượng dòng chảy cũng theo mùa

Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ thống sông. Sông Mê Kông có lượng nước lớn, chiếm tới trên 60%; sông Hồng chiếm gần 15% tổng lượng nước toàn quốc; các sông còn lại chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng nước.

Câu 20. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở thành phần đất, sinh vật và cảnh quan thiên nhiên như thế nào ?

a. Đất.

- Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm.

- Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày.

b. Sinh vật.

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là rừng rậm nhiệt đới lá rộng thường xanh.

- Trong giới sinh vật, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài thuộc họ cây nhiệt đới như Đậu, Vang, Dầu tằm, Dầu. Động vật trong rừng là các loài chim thú nhiệt đới; nhiều nhất là công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai, hoẵng ... Ngoài ra, các loài bò sát, ếch nhái, côn trùng vô cùng phong phú.

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quang tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

Câu 21. Hãy nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống?

- Nền nhiệt ẩm cao tạo điều kiện cho cây trồng phát triển với năng suất cao. Tuy nhiên, côn trùng và dịch bệnh cũng lan truyền mạnh.

- Khí hậu phân hóa hai mùa mưa vào khô dễ xảy ra lũ lụt vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, thời tiết thất thường ảnh hưởng mạnh đến năng suất cây trồng.

Câu 22. Nêu đặc điểm thiên nhiên nổi bật của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

a. Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra).

Thiên nhiên ở đây đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- Nền khí hậu nhiệt đới thể hiện ở nhiệt độ trung bình năm từ 20 – 25°C. Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên khí hậu trong năm có mùa đông lạnh với 2 - 3 tháng $t^{\circ} < 18^{\circ}\text{C}$

- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa.

- Trong rừng, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây á nhiệt đới như dẻ, re, các loài cây ôn đới như sa mu, pơ mu, các loài thú có lông dày như gấu, chồn ... Ở vùng đồng bằng vào mùa đông trồng được cả rau ôn đới.

b. Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào).

Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.

- Nền nhiệt thiên về khí hậu xích đạo, quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C và không có tháng nào dưới 20°C. Khí hậu gió mùa thể hiện ở sự phân chia hai mùa mưa và khô, đặc biệt từ vĩ độ 14°B trở vào.

- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa.

+ Thành phần thực vật, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương nam.

+ Có nơi hình thành loại rừng thưa nhiệt đới khô, nhiều nhất ở Tây Nguyên. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo như voi, hổ, báo, bò rừng ...

+ Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu ...

Câu 23. Nêu khái quát sự phân hóa thiên nhiên theo hướng Đông – Tây. Dẫn chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc điểm thiên nhiên vùng thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kề bên?

Từ Đông sang Tây, từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta có sự phân thành 3 dải rõ rệt.

a. Vùng biển và thềm lục địa.

- Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích đất liền và có khoảng 3.000 hòn đảo lớn nhỏ

- Khí hậu Biển Đông của nước ta mang đặc điểm khí hậu của vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng nhiệt, ẩm dồi dào. Các dòng hải lưu thay đổi theo hướng gió mùa.

b. Vùng đồng bằng ven biển.

Thiên nhiên vùng đồng bằng nước ta thay đổi tùy nơi và thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa dãy đồi núi phía tây và vùng biển phía đông.

- Ở nơi đồi núi lùi xa vào đất liền thì đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, nông (như ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ).

- Nơi có đồi núi lan ra sát biển, chia thì đồng bằng hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu (như dải đồng bằng Nam Trung Bộ).

- Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến là hệ quả tác động kết hợp chặt chẽ giữa biển và vùng đồi núi phía tây ở dải đồng bằng ven biển này.

c. **Vùng đồi núi.**

Sự phân hóa thiên nhiên theo hướng đông – tây ở vùng đồi núi rất phức tạp, chủ yếu do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

+ Mùa đông lạnh đến sớm ở vùng đồi núi thấp Đông Bắc. Còn ở vùng núi thấp phía nam Tây Bắc, mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn, mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây, lượng mưa giảm.

+ Khi sườn Đông Trường Sơn đón nhận các luồng gió từ biển thổi vào tạo nên một mùa mưa vào thu đông, thì vùng núi Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt, xuất hiện cảnh quan rừng thưa. Vào mùa mưa ở Tây Nguyên thì bên sườn Đông chịu tác động của gió Tây khô nóng.

Câu 24. Hãy nêu đặc điểm của mỗi miền địa lý tự nhiên. Những thuận lợi và khó khăn trong việc sử dụng tự nhiên mỗi miền?

a. **Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.**

- Ranh giới: dọc theo tả ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ.

- Đặc điểm:

+ Địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng vòng cung của các dãy núi, các hệ thống sông lớn và đồng bằng mở rộng.

+ Hướng nghiêng chung là tây bắc – đông nam

+ Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh mẽ tạo nên một mùa đông lạnh.

+ Sự hạ thấp đai cao cận nhiệt đới với nhiều loài cây thực vật phương Bắc và sự thay đổi cảnh quan thiên nhiên theo mùa.

+ Sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu, của dòng chảy sông ngòi và tính không ổn định của thời tiết là những trở ngại lớn trong quá trình sử dụng tự nhiên của miền.

b. **Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.**

- Giới hạn: từ hữu ngạn sông Hồng tới dãy núi Bạch Mã.

- Đặc điểm:

+ Địa hình cao, các dãy núi xen kẽ các dòng sông chạy song song theo hướng tây bắc – đông nam với dải đồng bằng thu hẹp

+ Sự suy yếu, giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

+ Tính chất nhiệt đới tăng dần với sự có mặt của thành phần thực vật phương Nam.

+ Đây là miền duy nhất có địa hình núi cao ở Việt Nam với đủ ba đai cao. Địa hình núi chiếm ưu thế, trong vùng núi có nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, nhiều lòng chảo và thung lũng rộng.

c. **Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.**

- Giới hạn: từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.

- Đặc điểm:

+ Cấu trúc địa chất – địa hình phức tạp, gồm các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn và bề mặt cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển.

+ Khí hậu cận xích đạo gió mùa. Điều này được thể hiện ở nền nhiệt cao, biên độ nhiệt năm nhỏ và sự phân chia hai mùa mưa, khô rõ rệt.

NỘI DUNG 4. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN

Câu 25. Nguyên nhân nào đã làm suy giảm số lượng loài động, thực vật tự nhiên ?

- Khai thác tài nguyên sinh vật vượt quá mức sinh sản của sinh vật.
 - Rừng bị giảm diện tích, sinh vật mất nơi cư trú.
 - Ô nhiễm và tình trạng mất cân bằng sinh thái cũng đe dọa sự sống của sinh vật.
 - Tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen.
 - Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản của nước ta cũng bị giảm sút rõ rệt.
- Đó là hậu quả của sự khai thác quá mức và tình trạng ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng cửa sông, ven biển.

Câu 26. Nhà nước đã thực hiện những biện pháp gì để bảo vệ đa dạng sinh vật của nước ta ?

- **Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.** Hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở nước ta ngày càng được mở rộng. Đến năm 2007, đã có 30 vườn quốc gia, 65 khu dự trữ thiên nhiên, bảo tồn loài – sinh cảnh, 6 khu được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới.
- **Ban hành “Sách đỏ Việt Nam”.** Để bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng, đã có 360 loài thực vật và 350 loài động vật thuộc loại quý hiếm được đưa vào “Sách đỏ Việt Nam”. Trong “Sách đỏ Việt Nam” cũng đã quy định danh sách 38 loài cá nước ngọt và 37 loài cá biển, 59 loài động vật không xương sống cần được bảo vệ.
- Quy định khai thác. Nhà nước đã ban hành các quy định trong khai thác như : cấm khai thác gỗ quý, khai thác gỗ trong rừng cấm, rừng non, gây cháy rừng, cấm săn bắn động vật trái phép, cấm dùng chất nổ đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con, cá bột, cấm gây độc hại cho môi trường nước.

Câu 27. Hãy nêu tình trạng suy thoái tài nguyên đất và các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và vùng đồng bằng?

a. Tình trạng suy thoái tài nguyên đất.

- Hiện cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa sa mạc hóa (chiếm khoảng 28% diện tích đất đai).
- Năm 2005, cả nước có khoảng 5,35 triệu ha đất trồng đồi trọc.

b. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất.

- Đối với vùng đồi núi, để chống xói mòn trên đất dốc phải áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông – lâm như: làm ruộng bậc thang, đào hố vẩy cá, trồng cây theo băng. Cải tạo đất hoang, đồi núi trọc bằng các biện pháp nông lâm kết hợp. Bảo vệ rừng và đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.
- Đất nông nghiệp vốn đã ít, nên chúng ta cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Đồng thời với thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần canh tác sử dụng đất hợp lý, chống bạc màu, gầy, nhiễm mặn, nhiễm phèn. Bón phân cải tạo đất thích hợp. Để bảo vệ đất còn cần có biện pháp chống ô nhiễm làm thoái hóa đất do chất độc hóa học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp chứa chất độc hại, chất bẩn chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh hại cây trồng.

Câu 28. Nêu các loại tài nguyên khác cần sử dụng hợp lý và bảo vệ?

- Tài nguyên nước: Tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước là hai vấn đề quan trọng nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước hiện nay. Do vậy, cần sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, đảm bảo cân bằng và phòng chống ô nhiễm nước.
- Tài nguyên khoáng sản: Quản lý chặt chẽ việc khai thác khoáng sản. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến.
- Tài nguyên du lịch: Bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.
- Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên khác như tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển...

Câu 29. Hãy nêu các biện pháp nhằm bảo đảm cân bằng nước và phòng chống ô nhiễm nước?

- Thủy lợi, làm hồ chứa nước

- Xử lý nước thải trước khi đưa trả về cho môi trường, hạn chế việc sử dụng hóa chất độc trong nông nghiệp.
- Tài nguyên khoáng sản : Quản lý chặt chẽ việc khai thác khoáng sản. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến.
- Tài nguyên du lịch : Bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.
- Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên khác như tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển...

Câu 30. Vấn đề chủ yếu về bảo vệ môi trường ở nước ta là gì? Vì sao ?

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường: biểu hiện ở sự gia tăng các thiên tai bão lụt, hạn hán và sự biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu. Nguyên nhân gây mất cân bằng sinh thái môi trường và biểu hiện của tình trạng này ở nước ta: ô nhiễm môi trường, mất rừng.
 - Tình trạng ô nhiễm môi trường: Ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất đã trở thành vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu đông dân cư và một số vùng cửa sông ven biển. Ở nhiều nơi, nồng độ các chất gây ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.
 - Nguyên nhân gây mất cân bằng sinh thái môi trường và biểu hiện của tình trạng này ở nước ta: ô nhiễm môi trường, mất rừng. Nguyên nhân gây ô nhiễm ở môi trường đô thị và nông thôn: chất thải sinh hoạt và sản xuất.
- Chính vì vậy, bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm việc sử dụng tài nguyên hợp lý lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.

Câu 31. Hãy nêu thời gian hoạt động, hậu quả của bão ở Việt Nam và biện pháp phòng chống bão?

a. Thời gian hoạt động của bão ở nước ta:

- Mùa bão bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 11
- Bão tập trung nhiều nhất vào tháng 9, sau đó đến các tháng 10 và tháng 8. Tổng số cơn bão của ba tháng này chiếm tới 70% số cơn bão trong toàn mùa. Mùa bão ở Việt Nam chậm dần từ Bắc vào Nam.

b. Hậu quả:

- Ở vùng trung tâm, bão có gió mạnh kèm theo mưa lớn. Lượng mưa do một cơn bão gây nên thường đạt 300 – 400 mm, có khi tới trên 500 – 600 mm.
- Những cơn bão đổ bộ vào đồng bằng Bắc Bộ có diện mưa rộng nhất. Vùng ven biển Trung Bộ có diện mưa bão hẹp hơn, nhưng lượng mưa bão rất lớn, trung bình chiếm tới trên 1/3 lượng mưa cả năm của vùng.
- Trên biển, bão gây sóng to dâng cao 9 – 10 m có thể lật úp tàu thuyền. Gió bão làm mực nước biển dâng cao thường tới 1,5 – 2 m gây ngập mặn vùng ven biển.
- Nước dâng tràn đê kết hợp nước lũ do mưa lớn trên nguồn dồn về làm ngập lụt trên diện rộng.
- Bão lớn, gió giật mạnh đôi khi tàn phá cả những công trình vững chắc như nhà cửa, công sở, cầu cống, cột điện cao thế ...

Vì vậy, bão là một thiên tai gây tác hại rất lớn cho sản xuất và đời sống nhân dân ta, nhất là ở vùng ven biển.

c. Biện pháp phòng chống.

- Để tránh thiệt hại do bão gây ra, khi đi trên biển các tàu thuyền phải gấp rút tránh xa vùng tâm bão, trở về đất liền.
- Vùng ven biển cần củng cố công trình đê biển.
- Nếu có bão mạnh cần khẩn trương sơ tán dân.

- Chống bão luôn kết hợp chống lụt, úng ở đồng bằng và chống lũ, chống xói mòn ở miền núi.

Câu 32. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 7, hãy nêu nhận xét về hướng di chuyển và tần suất của bão vào Việt Nam?

- Bão từ Biển Đông thổi vào nước ta.
- Bão di chuyển vào nước ta theo hướng đông – tây, vào tháng 9 với tần suất 1,3 đến 1,7 cơn bão/tháng; vào tháng 10 với tần suất từ 1 đến 1,3 cơn bão/ tháng.
- Bão di chuyển vào nước ta theo hướng đông – tây bắc, vào tháng 8 với tần suất từ 1 đến 1,3 cơn bão/tháng; vào tháng 6,7 với tần suất từ 0,3 đến 1 cơn bão/tháng.
- Bão di chuyển vào nước ta còn theo hướng đông – tây nam, vào tháng 11 và 12 với tần suất từ 0,3 đến 1 cơn bão/tháng.

Câu 33. Nêu các vùng hay xảy ra ngập lụt, lũ quét, hạn hán ở nước ta. Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại của các loại thiên tai này?

a. Các vùng hay xảy ra ngập lụt, lũ quét, hạn hán ở nước ta.

- Ngập lụt:

+ Vùng chịu lụt úng nghiêm trọng nhất là vùng châu thổ sông Hồng khi có mưa bão, lũ lớn do mặt đất thấp, xung quanh lại có đê sông, đê biển bao bọc. Mật độ dân cư cao cũng làm cho mức độ ngập lụt nghiêm trọng hơn.

+ Ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long không chỉ do mưa lớn gây ra mà còn do triều cường.

+ Còn ở Trung Bộ, tại nhiều vùng trũng Bắc Trung Bộ và đồng bằng hạ lưu các sông lớn Nam Trung Bộ cũng bị ngập lụt mạnh vào các tháng 9, 10 do mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về..

- Lũ quét:

+ Ở miền Bắc nước ta, lũ quét thường xảy ra vào các tháng VI –X, tập trung ở vùng núi phía Bắc, tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu thuộc thượng nguồn sông Đà; Lào Cai, Yên Bái thuộc lưu vực sông Thao; Bắc Cạn, Thái Nguyên thuộc lưu vực sông Cầu, sông Thương và ở các tỉnh Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Ninh.

+ Suốt dải miền Trung, vào các tháng X – XII lũ quét cũng đã xảy ra ở nhiều nơi từ Hà Tĩnh tới Nam Trung Bộ.

- Hạn hán:

+ Ở miền Bắc, tại các thung lũng khuất gió như Yên Châu, Sông Mã (Sơn La), Lục Ngạn (Bắc Giang) mùa khô kéo dài 3 – 4 tháng.

+ Còn ở miền Nam, mùa khô khắc nghiệt hơn. Thời kỳ khô hạn kéo dài đến 4 – 5 tháng ở đồng bằng Nam Bộ, và vùng thấp Tây Nguyên, 6 – 7 tháng ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ.

- Các thiên tai khác.

Các loại thiên tai khác như lốc, mưa đá, sương muối tuy mang tính cục bộ địa phương, nhưng xảy ra thường xuyên ở nước ta và cũng gây tác hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

b. Một số biện pháp làm giảm nhẹ tác hại của các loại thiên tai:

- Để tránh thiệt hại do bão gây ra, khi đi trên biển các tàu thuyền phải gấp rút tránh xa vùng tâm bão, trở về đất liền. Vùng ven biển cần củng cố công trình đê biển. Nếu có bão mạnh cần khẩn trương sơ tán dân. Chống bão luôn kết hợp chống lụt, úng ở đồng bằng và chống lũ, chống xói mòn ở miền núi.

- Khi tiến hành tiêu nước chống ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long cần tính đến làm công trình thoát lũ và ngăn thủy triều, vì ngập lụt gây hậu quả nghiêm trọng cho vụ hè thu ở hai đồng bằng này.

- Để giảm thiểu tác hại do lũ quét gây ra thiệt hại đến tính mạng, tài sản dân cư, cần quy hoạch các điểm dân cư tránh các vùng vùng lũ quét nguy hiểm và quản lý sử dụng đất đai hợp lý. Đồng thời thực thi các biện pháp kỹ thuật thủy lợi, trồng rừng, kỹ thuật nông nghiệp trên đất dốc nhằm hạn chế dòng chảy mặt và chống xói mòn đất.

- Hằng năm, hạn hán thường xuyên xảy ra vào mùa khô ở nước ta, gây thiệt hại cho hàng vạn ha cây trồng hoa màu và thiêu hủy hàng ngàn ha rừng, ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt và đời sống nhân dân. Nếu tổ

chức phòng chống tốt có thể hạn chế bớt thiệt hại do hạn hán gây ra. Phòng chống khô hạn lâu dài phải giải quyết bằng những công trình thủy lợi hợp lý.

Câu 34. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6, hãy cho biết động đất xảy ra mạnh ở những khu vực nào ?

- Tây Bắc là khu vực có hoạt động động đất mạnh nhất, rồi đến khu vực Đông Bắc. Khu vực miền Trung ít động đất hơn, còn Nam Bộ động đất biểu hiện rất yếu.
- Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển Nam Trung Bộ.

Câu 35. Hãy nêu các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường?

- Duy trì môi trường sống và các quá trình sinh thái chủ yếu có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của cả nhân loại.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phân đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên tự nhiên.

CHỦ ĐỀ 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

NỘI DUNG 1. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Câu 36. Phân tích tác động của đặc điểm dân số nước ta đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường?

a. Thuận lợi:

- Dân số đông tạo ra nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn, thuận lợi phát triển các ngành sản xuất cần nhiều lao động.
- Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động dự trữ dồi dào, nguồn lao động bổ sung lớn, tiếp thu nhanh khoa học và kỹ thuật.

b. Khó khăn:

- *Đối với phát triển kinh tế :*
 - + Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế để tăng 1% dân số thì mức tăng trưởng kinh tế hàng năm phải đạt 3 – 4% và lương thực phải tăng trên 4%. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển, dân số đông thì mức tăng dân số như hiện nay là cao.
 - + Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế.
 - + Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng với tiêu dùng và tích lũy, tạo nên mâu thuẫn giữa cung và cầu.
 - + Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ.
- *Đối với phát triển xã hội:*
 - + Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện
 - + GDP bình quân đầu người thấp.
 - + Các vấn đề phát triển y tế, văn hóa, giáo dục còn gặp nhiều khó khăn.
- *Đối với tài nguyên môi trường:*
 - + Sự suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
 - + Ô nhiễm môi trường
 - + Không gian cư trú chật hẹp.

Câu 37. Tại sao ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng? Nêu ví dụ minh họa.

Ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng là do:

- Quy mô dân số nước ta lớn, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao nên tỉ lệ gia tăng dân số giảm nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng.
- Do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình nên mức gia tăng dân số có giảm nhưng còn chậm, mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người.

Ví dụ:

Năm	Tổng dân số (triệu người)	Tỉ lệ gia tăng dân số (%)
2000	77635,4	1,36
2005	83106,3	1,31
2007	85195,0	1,23

Câu 38. Dựa vào Atlas Đại lí Việt Nam trang 15 và kiến thức đã học, em hãy:

1. Chứng minh rằng: dân cư nước ta phân bố không đều.

2. Giải thích nguyên nhân của sự phân bố không đều đó.

3. Sự phân bố dân cư không đều có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và nêu hướng giải quyết?

1. Dân cư nước ta phân bố đều

a. Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa đồng bằng với trung du, miền núi.

- Mật độ dân số trung bình ở nước ta là 254 người/km² (năm 2006)
- Vùng đồng bằng có dân cư tập trung đông đúc với mật độ dân số rất cao:
 - + Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước từ 501 - 2000 người/km²
 - + Đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng ven biển có mật độ dân số từ 501 – 1000 người/km²
- Vùng trung du và miền núi dân cư tập trung thưa thớt với mật độ dân số thấp
 - + Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân cư thấp dưới 50 người/km² và từ 50 – 100 người/km².
 - + Vùng núi Bắc Trung Bộ có mật độ dân cư chủ yếu dưới 100 người/km²
- Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ là những vùng có mật độ dân số trung bình cao hơn mật độ dân số trung bình của cả nước.
 - Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, Tây Nguyên và Tây Bắc là những vùng có mật độ dân số trung bình thấp hơn mật độ dân số trung bình của cả nước.
 - Ở đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số, mật độ dân số cao. Ở vùng trung du, miền núi mật độ dân số thấp hơn nhiều so với đồng bằng,

b. Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa thành thị và nông thôn.

- Dân số nông thôn chiếm tỉ trọng cao nhất và đang có xu hướng giảm liên tục từ 80,5 % (1990) xuống còn 73,1 % (2005).
- Dân số thành thị chiếm tỉ trọng thấp hơn và đang có xu hướng tăng liên tục từ 19,5 % (1990) lên 26,9 % (2005).

2. Nguyên nhân:

- Ở đồng bằng do có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi (vị trí, đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, ...) nên dân cư tập trung đông.
- Những vùng có lịch sử khai thác lâu đời thì dân cư tập trung đông, như Đồng bằng sông Hồng ở nước ta.
 - Những vùng có trình độ phát triển kinh tế - xã hội mạnh và có khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên thì dân cư tập trung đông, mật độ cao.
 - Ngoài ra, ở vùng đồng bằng là nơi có nghề trồng lúa nước truyền thống cần nhiều lao động, nên kinh tế phát triển nhanh, quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa diễn ra mạnh hơn ở trung du miền núi.
 - Còn vùng trung du và miền núi dân cư tập trung thấp thì ngược lại.

3. Hậu quả và hướng giải quyết

a. Hậu quả:

Sự phân bố dân cư chưa hợp lý ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác tài nguyên của mỗi vùng. Vì vậy, việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

b. Hướng giải quyết

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động trong phạm vi cả nước, trong từng vùng.
- Phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa ở miền núi.
- Hạn chế di dân tự do.

Câu 39. Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian qua?

a. Phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý vì:

Sự phân bố dân cư chưa hợp lý ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác tài nguyên của mỗi vùng. Vì vậy, việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

b. Một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian qua

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ gia tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Xây dựng chính sách di cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.
- Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn, có giải pháp mạnh và chính sách cụ thể mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo người lao động xuất khẩu có tác phong công nghiệp.
- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, phát triển công nghiệp ở nông thôn để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

NỘI DUNG 2. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 40. Phân tích những thế mạnh và mặt hạn chế của nguồn lao động nước ta?

a. Thế mạnh:

- Nước ta có nguồn lao động dồi dào.
 Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người, chiếm 51,2% tổng dân số. Mỗi năm nước ta có thêm hơn 1 triệu lao động.
- Người lao động nước ta cần cù, sáng tạo.
- Nguồn lao động nước ta có kinh nghiệm sản xuất được tích lũy qua nhiều thế hệ.
- Chất lượng người lao động ngày càng được nâng lên nhờ những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục và y tế.
- Lao động có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học tăng mạnh.

b. Hạn chế:

- Lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp
- Lao động phân bố không đều giữa các vùng trong cả nước.
- Lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu nhiều.
- Lao động có trình độ tập trung chủ yếu ở các thành phố. Trong khi đó khu vực nông thôn, đồng bằng và trung du, miền núi giàu tài nguyên lại thiếu lao động, đặc biệt là lao động có kỹ thuật.

Câu 41. Hãy nêu một số chuyển biến hiện nay về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân ở nước ta?

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật và quá trình đổi mới đang làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng lao động xã hội ở nước ta.

- Khu vực sản xuất phi vật chất (dịch vụ) chiếm tỉ trọng thấp hơn khu vực vật chất, nhưng đang có xu hướng tăng liên tục từ 21,8 % (2000) lên 24,5 % (2005).

- Khu vực sản xuất vật chất (nông – lâm – ngư nghiệp và công nghiệp – xây dựng) chiếm tỉ trọng cao hơn khu vực phi vật chất, nhưng đang có xu hướng giảm liên tục từ 78,2 % (2000) lên 76,5 % (2005). Trong đó, khu vực nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, nhưng đang có xu hướng giảm mạnh từ 65,1 % (2000) xuống còn 57,3 % (2005); khu vực công nghiệp – xây dựng tuy chiếm tỉ trọng thấp nhất nhưng đang tăng mạnh từ 23,1 % (2000) lên 18,2 % (2005).

- Ở nước ta có sự chuyển dịch trong cơ cấu lao động từ khu vực I sang khu vực II và III. Sự phân công lao động xã hội theo ngành còn chậm chuyển biến.

Câu 42. Vì sao nói: việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay?

Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay, là vì:

- Nước ta là nước đông dân, nguồn lao động rất dồi dào, hàng năm nguồn lao động nước ta tăng thêm hơn 1 triệu lao động. Trong khi đó, nền kinh tế nước ta phát triển chưa cao, dẫn đến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn gay gắt.

Năm 2005, tính trung bình cả nước, tỉ lệ thất nghiệp là 2,1%, tỉ lệ thiếu việc làm là 8,1%. Ở khu vực thành thị, tỉ lệ thất nghiệp là 5,3%, ở nông thôn là 1,1%; tỉ lệ thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%, ở nông thôn là 9,3%.

- Tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp cao dẫn đến chất lượng cuộc sống thấp, các tệ nạn xã hội gia tăng,...

Câu 43. Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta nói chung và địa phương nói riêng?

Những năm qua nước ta đã tập trung giải quyết việc làm cho người lao động theo các hướng:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất địa phương (nghề truyền thống, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ...), chú ý thích đáng đến hoạt động của các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động để họ có thể tự tạo những công việc hoặc tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng, thuận lợi.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

NỘI DUNG 3. ĐÔ THỊ HÓA

Câu 44. Trình bày đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

a. Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp.

- Từ thế kỷ thứ VIII trước Công nguyên, thành Cổ Loa được coi là đô thị đầu tiên ở nước ta, là kinh đô của nhà nước Âu Lạc.

- Vào thời kỳ phong kiến các đô thị Việt Nam hình thành trên những nơi có vị trí thuận lợi với các chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự. Xuất hiện các đô thị: Thăng Long, Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến từ thế kỷ XI-XVIII

- Thời kỳ Pháp thuộc, công nghiệp chưa phát triển, hệ thống đô thị chức năng chủ yếu là hành chính, quân sự. Đến những năm 30 của thế kỷ XX mới có một số đô thị lớn được hình thành như Hà Nội, Hải phòng, Nam Định ...

- Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954 quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, các đô thị không có sự thay đổi nhiều.

- Từ năm 1954 đến 1975 đô thị phát triển theo hai xu hướng khác nhau : Ở miền Nam, Chính quyền Saigon đã dùng “Đô thị hóa” như một biện pháp để dồn dân phục vụ cho chiến tranh. Ở miền Bắc đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa trên cơ sở mạng lưới đô thị có từ trước. Từ 1965 đến 1972 các đô thị bị chiến tranh phá hoại, quá trình đô thị hóa bị chững lại.

- Từ 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có chuyển biến khá mạnh, đô thị được mở rộng và phát triển nhanh hơn, đặc biệt là các đô thị lớn. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội ...) vẫn còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

b. Tỷ lệ dân thành thị tăng.

- Số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị còn thấp so với số dân nông thôn.

- Số dân thành thị đang có xu hướng tăng lên, từ 12,9 triệu người (1990) lên 22,3 triệu người (2005).

- Tỷ lệ dân thành thị cũng tăng liên tục, từ 19,5 % (1990) lên 26,9 % (2005).

Mặc dù số dân thành thị tăng nhanh nhưng vẫn còn thấp hơn số dân nông thôn.

c. Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng.

- Vùng có nhiều đô thị nhất gấp 3,3 lần vùng có đô thị ít nhất (Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ).

- Số thành phố lớn còn quá ít so với mạng lưới đô thị (Trung du và miền núi Bắc Bộ : 9/167 ; Đồng bằng sông Hồng : 5/116 ; Đồng bằng sông Cửu Long : 4/132).

- Chất lượng đô thị lớn chưa đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn quốc tế (đặc biệt là các thành phố mới thành lập).

Câu 45. Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa ở nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội?

- Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng trong nước. Năm 2005 khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, và 84% GDP công nghiệp – xây dựng, 87% GDP dịch vụ và 80% ngân sách nhà nước.

- Các thành phố, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Tuy nhiên, trong quá trình đô thị hóa cũng nảy sinh những hậu quả cần phải có kế hoạch khắc phục như : vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội...

Câu 46. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, hãy:

a. Kể tên:

- 5 thành phố trực thuộc Trung Ương:

- 2 đô thị loại đặc biệt:

- 4 đô thị loại I:

- 5 đô thị loại II:

- 10 đô thị loại III:

- 15 đô thị loại IV:

b. Kể tên các đô thị có quy mô dân số:

- Trên 1.000.000 người:

- Từ 500.001 – 1.000.000 người:
- Từ 100.000 – 200.000 người:
- Dưới 100.000 người:

Câu 47. Nêu ví dụ minh họa điển hình về những hậu quả của quá trình đô thị hóa đối với phát triển kinh tế – xã hội, môi trường ở nước ta hiện nay?

- Đô thị hóa diễn ra cùng với quá trình phát triển công nghiệp, dịch vụ, dân số tăng nhanh làm môi trường bị ô nhiễm.
- Dân số đô thị đông, vấn đề an ninh, trật tự xã hội nảy sinh phức tạp, việc quản lý khó khăn (chỗ ở, chỗ sinh hoạt, vui chơi ...).

CHỦ ĐỀ 3. ĐỊA LÍ KINH TẾ

NỘI DUNG 1. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 48. Hoàn thành bảng sau để thấy rõ xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

Cơ cấu	Xu hướng chuyển dịch
Ngành kinh tế	Tăng tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng) giảm tỉ trọng của khu vực I (nông-lâm-ngư nghiệp), tỉ trọng của khu vực III (dịch vụ) tuy chưa ổn định nhưng so với trước thời kỳ Đổi mới là chuyển biến tích cực.
Thành phần kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế nhà nước tuy có giảm về tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt vẫn do Nhà nước quản lý. - Tỉ trọng của kinh tế tư nhân ngày càng tăng. Đặc biệt từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của khu vực kinh tế này trong giai đoạn mới của đất nước.
Lãnh thổ kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Đông Nam Bộ là vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất, với giá trị sản xuất công nghiệp chiếm tới 56% cả nước (năm 2005). Trong khi đó Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm; giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản chiếm 40,7% cả nước. - Ở nước ta hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn. - Trên phạm vi cả nước đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm : Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, -Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

NỘI DUNG 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

Câu 49. Nền nông nghiệp nhiệt đới có những thuận lợi và khó khăn gì? Hãy cho ví dụ chứng minh rằng nước ta đang phát triển ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới.

a. Những thuận lợi chủ yếu:

- Sự phân hóa mùa vụ cho phép sản xuất các sản phẩm chính vụ và trái vụ, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Mặt khác nhờ có mùa vụ khác nhau giữa các vùng mà việc cung cấp thực phẩm cho người, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến diễn ra đều đặn hơn giữa các tháng trong năm.
- Sản phẩm nông nghiệp đa dạng.
- Khả năng xen canh, tăng vụ lớn.
- Thế mạnh khác nhau giữa các vùng.

b. Những khó khăn chủ yếu:

- Tính mùa vụ khắc khe trong nông nghiệp.
- Thiên tai (lũ ở vùng cao, lụt ở đồng bằng, hạn hán, bão, côn trùng, dịch bệnh...), tính chất bấp bênh trong nông nghiệp.

Câu 50. Hãy phân biệt một số nét khác nhau cơ bản giữa nông nghiệp tự cấp tự túc cổ truyền và nông nghiệp hàng hóa hiện đại?

Nền nông nghiệp cổ truyền.	Nền nông nghiệp hàng hóa.
<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô sản xuất nhỏ - Mức độ tập trung thấp - Chủ yếu sử dụng sức người và động vật - Kỹ thuật thô sơ, lạc hậu - Năng suất lao động thấp - Hiệu quả thấp trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp - Không quan tâm đến thị trường - Sản xuất tự cấp tự túc, đa canh là chính - Phân bố ở nhiều nơi ở nước ta - Tập trung vào các vùng còn gặp nhiều khó khăn. - Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô sản xuất tương đối lớn - Mức độ tập trung cao - Tăng cường sử dụng các loại máy móc, vật tư nông nghiệp - Kỹ thuật tương đối tiên tiến - Năng suất lao động cao - Hiệu quả cao, lợi nhuận nhiều trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp - Gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng hóa - Sản xuất hàng hóa, chuyên môn hóa, liên kết nông – công nghiệp - Phân bố ở một số vùng - Tập trung vào các vùng có nhiều điều kiện thuận lợi. - Người sản xuất quan tâm nhiều đến lợi nhuận

Câu 51. Hãy phân tích các nguồn thức ăn cho chăn nuôi ở nước ta?

- Ngành sản xuất lương thực phát triển đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời cung cấp một lượng lớn phụ phẩm và hoa màu lương thực làm thức ăn cho chăn nuôi.
- Các đồng cỏ được chăm sóc với các giống cỏ cho năng suất cao.
- Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản cung cấp một lượng phụ phẩm lớn là nguyên liệu cho ngành chế biến thức ăn gia súc.

Câu 52. Tại sao nói việc đảm bảo an toàn lương thực là cơ sở để đa dạng hóa nông nghiệp ?

- Việc đảm bảo an toàn lương thực tạo điều kiện cung cấp một lượng lớn phụ phẩm và hoa màu lương thực làm thức ăn cho chăn nuôi.
- Đồng thời giúp nông dân an tâm trong việc phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn quả ...

Câu 53. Chứng minh rằng việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả góp phần phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta?

a. Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa với nhiệt độ cao, độ ẩm lớn.
- Nước ta có nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp: đất feralit ở miền núi và đất phù sa ở đồng bằng.
- Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm
- Mạng lưới công nghiệp chế biến ngày càng phát triển.
- Nhu cầu của thị trường còn rất lớn.
- Luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm.

b. Việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả đem lại nhiều ý nghĩa to lớn:

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- Cung cấp các mặt hàng cho xuất khẩu. Sản phẩm từ cây công nghiệp là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta: cà phê, hồ tiêu, điều, ...
- Góp phần giải quyết việc làm, phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước.

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng còn nhiều khó khăn.

Câu 54. Căn cứ vào kiến thức đã học, anh (chị) hãy trình bày:

1. Ý nghĩa của sản xuất lương thực?
2. Điều kiện sản xuất cây lương thực, thực phẩm?
3. Tình hình sản xuất và phân bố cây lương thực, thực phẩm ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời:

1. Ý nghĩa của sản xuất lương thực:

- Cung cấp lương thực cho con người để đảm bảo sự sống, tồn tại và phát triển của xã hội.
- Cung cấp nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến lương thực.
- Mở đường để đưa ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính.
- Tạo nguồn hàng xuất khẩu với nhiều mặt hàng đa dạng, chất lượng ngày càng cao và có khả năng cạnh tranh trên thị trường.
- Tạo ra nhiều việc làm, góp phần giải quyết những vấn đề cấp bách của xã hội.
- Nguồn dự trữ an ninh lương thực và quốc phòng.
- Nước ta là nước đông dân, gia tăng dân số còn ở mức cao. Vì vậy, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm phải đặt lên hàng đầu.

2. Điều kiện sản xuất cây lương thực, thực phẩm

a. Thuận lợi

*** Điều kiện tự nhiên**

- *Đất trồng:*

+ Diện tích cây lương thực năm 2005 là 8,7 triệu ha và còn có khả năng tăng diện tích bằng con đường khai hoang phục hóa.

+ Phân bố tập trung ở các đồng bằng: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng Duyên hải miền Trung.

+ Khả năng mở rộng diện tích gieo trồng còn lớn bằng con đường thâm canh, tăng vụ.

- *Khí hậu:*

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nguồn nhiệt ẩm dồi dào, tạo điều kiện cho cây trồng và vật nuôi tăng trưởng, phát triển.

- *Nguồn nước:*

Nguồn nước dồi dào, có cả nguồn nước trên mặt và nước ngầm. Thuận lợi cho việc xây dựng mạng lưới thủy lợi đảm bảo tưới tiêu cho cây trồng.

- *Sinh vật:*

Nước ta có trên 500 nghìn đồng cỏ, tập trung ở các cao nguyên Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên thuận lợi để chăn nuôi gia súc lớn.

Ngoài ra, nước ta có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn, có vùng biển rộng trên 1 triệu km², bờ biển dài 3260 km, có nhiều ngư trường lớn, nguồn thủy sản phong phú, ... thuận lợi phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.

*** Điều kiện kinh tế - xã hội**

- *Dân cư và nguồn lao động:*

+ Nước ta có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Người Việt Nam có truyền thống, kinh nghiệm thâm canh sản xuất nông nghiệp.

- *Cơ sở vật chất kỹ thuật:*

+ Nước ta đã hình thành và phát triển nhiều hệ thống công trình thủy lợi.

+ Cung cấp phân bón, nghiên cứu giống cây trồng và gia súc có năng suất cao.

+ Dịch vụ nông nghiệp phát triển rộng khắp.

- Đường lối chính sách:

- + Coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu.
- + Chương trình lương thực thực phẩm là một trong ba chương trình kinh tế lớn của Nhà nước.
- + Nhà nước có nhiều chính sách khuyến nông (khoán 10, luật ruộng đất mới, vay vốn,...)
- + Đầu tư xây dựng hai vùng trọng điểm lương thực: ĐBSH và ĐBSCL

- **Thị trường:** nhu cầu của thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu lớn.

b. Khó khăn.

- Thiên tai thường xuyên xảy ra (bão lụt, hạn hán) và sâu bệnh thường xuyên đe dọa sản xuất lương thực.
- Cơ sở vật chất kĩ thuật còn thiếu thốn, dịch vụ nông nghiệp chưa phát triển rộng khắp.
- Thị trường lương thực không ổn định.

3. Tình hình sản xuất và phân bố cây lương thực, thực phẩm ở nước ta.

a. Thành tựu sản xuất lương thực

- Diện tích gieo trồng lúa đã tăng mạnh.

Từ 5,6 triệu ha (năm 1980) lên 6,04 triệu ha (1990) và 7,5 triệu ha (năm 2002).

- Năng suất lúa tăng mạnh.

+ Do áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh nông nghiệp, đưa vào sử dụng đại trà các giống mới, nên năng suất lúa tăng mạnh, nhất là vụ lúa đông xuân.

+ Năng suất lúa tăng từ 31,8 tạ/ha (năm 1990) lên 48,9 tạ/ha.

- Sản lượng lúa đã tăng mạnh

Từ 11,6 triệu tấn năm 1980, lên 19,2 triệu tấn năm 1990 và hiện nay đạt trên dưới 36 triệu tấn.

- Bình quân lương thực quy thóc theo đầu người tăng nhanh.

Năm 1980 đạt 268 kg/người, năm 2005 đạt 476 kg/người.

Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới. Lượng gạo xuất khẩu ở mức 3 - 4 triệu tấn/năm.

b. Phân bố:

*** Cây lương thực**

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất, chiếm trên 50% diện tích cả nước và trên 50% sản lượng lúa cả nước, bình quân sản lượng lương thực trên đầu người nhiều năm nay là trên 1.000 kg/năm.

- Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai và là vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

*** Cây thực phẩm**

- Các loại rau đậu được trồng ở khắp các địa phương, tập trung hơn cả ở những vùng ven các thành phố lớn (Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Hải Phòng...).

- Diện tích trồng rau cả nước là trên 500 nghìn ha, nhiều nhất là ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- Diện tích đậu các loại là trên 200 nghìn ha, nhiều nhất là ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Câu 55. Anh (chị) hãy:

1. Phân tích vai trò của cây công nghiệp trong nền kinh tế nước ta ?
2. Phân tích các điều kiện để phát triển cây công nghiệp?
3. Trình bày tình hình sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả?

Hướng dẫn trả lời:

1. Vai trò của cây công nghiệp trong nền kinh tế nước ta

- Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên nước ta (khí hậu, đất trồng)
- Khai thác thế mạnh của vùng trung du và miền núi, phá thế độc canh trong sản xuất nông nghiệp.
- Cung cấp nguồn nguyên liệu phong phú cho các ngành công nghiệp chế biến và sản xuất hàng tiêu dùng.

- Tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng, có giá trị như cà phê, cao su, điều, hồ tiêu,...
- Giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần phân bố lại dân cư và lao động trên cả nước.
- Nâng cao đời sống của nhân dân, giải quyết nhu cầu ăn, mặc, hàng tiêu dùng cho người lao động.

2. Điều kiện để phát triển cây công nghiệp

a. Điều kiện tự nhiên:

- Địa hình:

$\frac{3}{4}$ diện tích nước ta là đồi núi, phần lớn có độ cao dưới 1000m, có nhiều cao nguyên và đồi núi thấp. Vì vậy, thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp.

- Đất trồng:

+ Chủ yếu là đất feralit trong đó:

Đất đỏ badan có trên 2 triệu ha, phân bố chủ yếu Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Vì vậy, thích hợp cho việc trồng cà phê, cao su,...

Đất feralit phát triển trên đá phiến và đá mẹ khác, rất thích hợp việc trồng chè và các cây đặc sản.

Đất đỏ đá vôi phân bố chủ yếu ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, thích hợp việc trồng cây công nghiệp ngắn ngày như đậu tương, thuốc lá,...

+ Đất phù sa, phân bố tập trung ở các đồng bằng và ven biển, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng đất mặn ven biển có thể trồng cói, dừa, đước, sù, vẹt,....

- Khí hậu:

+ Nhiệt đới ẩm gió mùa thích hợp với các loại cây công nghiệp nhiệt đới.

+ Khí hậu nước ta có sự phân hóa theo mùa, vĩ độ và độ cao. Các tỉnh phía Nam tính nhiệt đới tương đối ổn định nên thích hợp với các cây công nghiệp nhiệt đới. Vùng núi cao cả nước và ở miền Bắc có mùa đông lạnh nên thuận lợi phát triển các cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.

- Nguồn nước:

+ Nguồn nước dồi dào cả trên mặt, nước ngầm.

+ Hệ thống sông ngòi dày đặc.

b. Điều kiện kinh tế - xã hội.

- Dân cư và nguồn lao động:

+ Nguồn lao động nước ta dồi dào do dân số đông và tăng nhanh.

+ Mức sống tăng nhanh tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn với sản phẩm cây công nghiệp.

+ Truyền thống, kinh nghiệm sản xuất và chế biến cây công nghiệp.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật.

+ Nhà nước đã xây dựng và quy hoạch các vùng chuyên canh cây nghiệp.

+ Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp chế biến gắn liền với các vùng chuyên canh cây nghiệp.

- Chính sách

+ Chính sách ưu tiên phát triển cây công nghiệp của Nhà nước.

+ Mở rộng thị trường xuất khẩu.

c. Khó khăn

- Mùa khô kéo dài ở các vùng chuyên canh cây nghiệp, gây ra tình trạng thiếu nước ảnh hưởng đến năng suất cây công nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông còn lạc hậu, ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp.

- Công nghiệp chế biến nhỏ bé, chậm đổi mới công nghệ nên hạn chế khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Thị trường xuất khẩu cây công nghiệp không ổn định.

3. Tình hình sản xuất cây công nghiệp.

Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 là 2.500 nghìn ha, trong đó diện tích cây công nghiệp lâu năm là hơn 1.600 nghìn ha (chiếm gần 65%).

- **Cây công nghiệp lâu năm:** chủ yếu là cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dứa, chè.

+ Cà phê được trồng chủ yếu trên đất badan ở Tây Nguyên, ngoài ra còn trồng ở Đông Nam Bộ, và rải rác ở Bắc Trung Bộ. Cà phê chè mới được trồng nhiều ở Tây Bắc.

+ Cao su được trồng chủ yếu trên đất badan và đất xám bạc màu trên phù sa cổ ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung.

+ Hồ tiêu được trồng chủ yếu trên đất badan ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và duyên hải miền Trung.

+ Điều được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ.

+ Dứa được trồng nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long.

+ Chè được trồng nhiều nhất ở trung du và miền núi Bắc Bộ, ở Tây Nguyên (nhiều nhất là tỉnh Lâm Đồng).

- **Cây công nghiệp hằng năm**

+ Chủ yếu là mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá.

+ Mía được phát triển ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Lạc được trồng nhiều trên các đồng bằng Thanh – Nghệ - Tĩnh, trên đất xám bạc màu ở Đông Nam Bộ và ở Đắk Lắk.

+ Đậu tương được trồng nhiều ở trung du và miền núi Bắc Bộ, những năm gần đây được phát triển mạnh ở Đắk Lắk, Hà Tây và Đồng Tháp.

+ Đay ở đồng bằng sông Hồng

+ Cói nhiều nhất là ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa.

Câu 56. Nước ta có những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản?

1. Những thuận lợi trong việc phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta:

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Bờ biển dài 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km²

- Nguồn lợi hải sản khá phong phú, có những loài có giá trị xuất khẩu cao (trữ lượng hải sản 3,9 – 4,0 triệu tấn)

- Có 4 ngư trường trọng điểm là:

+ Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang

+ Ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu

+ Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh

+ Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

- Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều loài thủy sản có giá trị kinh tế. Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ.

- Nước ta có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.

- Nước ta có khoảng 1,2 triệu ha diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy hải sản (nước ngọt, nước mặn, nước lợ)

b. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Nhân dân ta có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Kỹ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.

- Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.

- Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển ngành thủy sản

- Thị trường xuất khẩu được mở rộng (Hoa Kỳ, EU,...)

2. Những khó khăn chủ yếu

- Hằng năm có tới 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30- 35 đợt gió mùa Đông Bắc.
- Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm.
- Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.
- Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới.
- Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu.
- Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.

Câu 57. Do có điều kiện thuận lợi nào mà Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng nuôi cá và nuôi tôm lớn nhất nước ta ?

- Đồng bằng sông Cửu Long có bờ biển dài hơn 700 km, với khoảng 360 nghìn km² vùng kinh tế đặc quyền, giáp Biển Đông và vịnh Thái Lan.
- Nguồn nước mặt trong vùng khá dồi dào, bao gồm hệ thống sông khá chằng chịt, chủ yếu nhất là hai hệ thống sông chính: hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Vàm Cỏ.
- Người dân có truyền thống nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Câu 58. Hãy nêu hiện trạng phát triển trồng rừng và các vấn đề để phát triển vốn rừng ở nước ta hiện nay? (vai trò, hiện trạng phát triển và phân bố)

1. Vai trò:

Nước ta với ¼ diện tích là đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển. Vì vậy, rừng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo an toàn cho vùng đồng bằng.

2. Tài nguyên rừng nước ta vốn giàu có, nhưng đang bị suy thoái.

a. Biến động diện tích rừng ở nước ta

- Mặc dù tổng diện tích rừng đang tăng lên 12,7 triệu ha (2005) so với 7,2 triệu ha (1983), nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.
- Năm 1943, loại rừng giàu của cả nước có gần 10 triệu ha (chiếm 70% diện tích rừng), hiện còn rất ít.
- Diện tích rừng tuy có tăng, nhưng hiện tại phần lớn là rừng non mới phục hồi và rừng trồng chưa khai thác được. Có tới 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

b. Nguyên nhân

- Do khai thác gỗ cho nhu cầu công nghiệp, dân dụng và xuất khẩu.
- Chặt phá rừng lấy củi đốt.
- Du canh, du cư, mở rộng diện tích canh tác.
- Đốt rừng làm rẫy, một phần diện tích rừng bị phá để lấy đất trồng cây công nghiệp.

c. Phân loại

- Rừng phòng hộ (gần 7 triệu ha), có ý nghĩa rất quan trọng đối với môi sinh, có tác dụng rất lớn đối với việc điều hòa nước sông, chống lũ, chống xói mòn. Dọc theo dải ven biển miền Trung rất dài là các cánh rừng chắn cát bay, còn ven biển Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có các dải rừng chắn sóng.

- Rừng đặc dụng là các vườn quốc gia: Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Cát Tiên ..., các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu dự trữ sinh quyển, các khu bảo tồn văn hóa, lịch sử và môi trường.
- Rừng kinh doanh, sản xuất là rừng phục vụ cho nhu cầu sản xuất cho nền kinh tế.

3. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.

Bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng), khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

a. Ngành trồng rừng

- Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung.
- Chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy (mỡ, bồ đề, nứa...), rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa...

b. Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

- Mỗi năm, nước ta khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 10 triệu cây nứa.
- Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán.

- Cả nước có hơn 400 nhà máy cửa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.
- Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển chủ yếu với sự giúp đỡ của Thụy Điển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (tỉnh Đồng Nai).

Câu 59. Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên tạo ra nền chung của sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp, còn các nhân tố kinh tế - xã hội làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hóa đó?

a. Điều kiện tự nhiên tạo ra nền chung của sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp

- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các nhân tố tự nhiên (đặc biệt là đất và khí hậu).
- Nông nghiệp nước ta còn lạc hậu, chưa phát triển, sự phụ thuộc vào tự nhiên còn lớn.

Ví dụ:

- Nước ta có 2 nhóm đất chính là đất feralit ở miền núi và đất phù sa ở đồng bằng. Đây là cơ sở hình thành nên các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi và cây lương thực, thực phẩm ở đồng bằng.
- Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa nên phát triển nghề trồng lúa nước.

b. Nhân tố kinh tế - xã hội làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hóa đó

- Là nhân tố tạo nên sự phân hóa trên thực tế sản xuất của các vùng.
- Với việc nhập nội các giống cây trồng, vật nuôi làm phong phú thêm cơ cấu cây trồng, vật nuôi của nước ta.
- Các nhân tố con người, cơ sở vật chất kĩ thuật, đường lối chính sách, đặc biệt là yếu tố thị trường đóng vai trò quyết định hình thành các vùng nông nghiệp, khi nông nghiệp đã chuyển từ nền kinh tế tự cấp, tự túc sang nền nông nghiệp hàng hóa. Điển hình như vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên.

Câu 60. Hãy tìm sự khác nhau trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa :

- Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.
- Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Giải thích nguyên nhân của sự khác nhau đó?

1. Sự khác nhau trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

- Tây Nguyên:

- + Chủ yếu là trồng cây công nghiệp lâu năm của vùng cận xích đạo (cà phê, cao su, hồ tiêu)
- + Cà phê trồng nhiều ở Tây Nguyên do Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo, đất badan phù hợp với cà phê.
- + Chè là cây cận nhiệt ở cao nguyên Lâm Đồng nơi có khí hậu mát mẻ.
- + Chè búp chỉ trồng trên các cao nguyên có độ cao trên 1.000 m
- + Chăn nuôi bò thịt và bò sữa là chủ yếu.
- + Các sản phẩm nông nghiệp chính: cà phê, đậu tương, chè búp, cao su, trâu bò, dừa, điều

- Trung du và miền núi Bắc Bộ

- + Chủ yếu là trồng cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, trâu, sớ, hồi quế,...)
 - + Các cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, lạc, thuốc lá,....
 - + Chăn nuôi trâu, bò lấy thịt, lấy sữa và lợn.
 - + Chè búp trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ do có khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh thích hợp với cây chè.
 - + Các sản phẩm nông nghiệp chính: trâu bò, chè búp, đậu tương, lợn,
- Tuy nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích trồng chè và chăn nuôi lớn hơn vùng Tây Nguyên.

2. Sự khác nhau trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

- Đồng bằng sông Hồng:

- + Chủ yếu là cây thực phẩm có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (su hào, bắp cải, khoai tây,...)
- + Các sản phẩm nông nghiệp chính: lợn, gia cầm, đay, cói, lúa gạo, thủy sản nước ngọt, đậu tương, trâu bò, chè búp.

- Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Chủ yếu là cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới.

+ Các sản phẩm nông nghiệp chính: lúa gạo, gia cầm, thủy sản nước ngọt, mía, lợn, đay, cói,...

Tuy nhiên, cùng là vùng trồng lúa và nuôi trồng thủy sản nhưng quy mô sản xuất ở Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn rất nhiều so với Đồng bằng sông Hồng.

3. Nguyên nhân của sự khác nhau đó.

Do sự khác biệt về điều kiện sinh thái nông nghiệp: địa hình, đất trồng, nguồn nước, đặc biệt là sự phân hóa của yếu tố khí hậu.

Câu 61. Tại sao việc phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp kết hợp công nghiệp chế biến lại có ý nghĩa rất quan trọng đối với tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn ?

- Giảm chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi chế biến, giảm thời gian vận chuyển.

- Nâng cao chất lượng nguyên liệu từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm sau khi chế biến, nâng cao giá trị nông sản và nâng cao thu nhập cho người nông dân.

- Tạo thêm việc làm ở nông thôn, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa nông thôn và làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

NỘI DUNG 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Câu 62. Chứng minh rằng cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

Theo cách phân loại hiện nay, nước ta có 29 ngành công nghiệp được chia làm 3 nhóm:

- Nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành): khai thác than, khai thác khí và dầu thô, khai thác quặng kim loại, khai thác đá và mỏ khác.

- Nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành): sản xuất thực phẩm và đồ uống, sản xuất sản phẩm dệt, sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản, sản xuất máy móc thiết bị,.....

- Nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành): sản xuất và phân phối điện, ga; sản xuất và phân phối nước.

Câu 63. Thế nào là ngành công nghiệp trọng điểm? Kể tên một số ngành công nghiệp trọng điểm?

- **Ngành công nghiệp trọng điểm:** đó là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- **Một số ngành công nghiệp trọng điểm** như: công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm, công nghiệp dệt – may, công nghiệp hóa chất – phân bón – cao su, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí – điện tử...

Câu 64. Để ngành công nghiệp nước ta đáp ứng được những yêu cầu mới của đất nước, vấn đề đặt ra là tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành theo các hướng chủ yếu nào?

Để ngành công nghiệp nước ta đáp ứng được những yêu cầu mới của đất nước, vấn đề đặt ra là tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành theo các hướng chủ yếu sau đây :

+ Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích nghi với cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đất nước cũng như xu thế chung của khu vực và thế giới.

+ Đẩy mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí; đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước. Các ngành khác có thể điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

+ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Câu 65. Tại sao cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch?

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta là kết quả tác động của nhiều nhân tố:

- Đường lối phát triển công nghiệp, đặc biệt là đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay.

- Chịu sự tác động của nhân tố thị trường. Thị trường góp phần điều tiết sản xuất, những thay đổi trên thị trường sẽ ảnh hưởng nhiều đến sản xuất từ đó làm thay đổi cơ cấu, đặc biệt là cơ cấu sản phẩm.
- Chịu sự tác động của các nguồn lực, bao gồm cả nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế - xã hội.
- Sự chuyển dịch đó còn theo xu hướng chung của thế giới, đặc biệt nhằm thích nghi với tình hình mới để có thể hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

Câu 66. Chứng minh rằng ngành công nghiệp của nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ. Tại sao lại có sự phân hóa đó ?

a. Ngành công nghiệp của nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ

- Những khu vực có mức độ tập trung cao là Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận hình thành nên 6 giải phân bố công nghiệp với sự chuyên môn hóa khác nhau từ Hà Nội tỏa ra các hướng:
 - + Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả (cơ khí – khai thác than)
 - + Đáp Cầu – Bắc Giang (vật liệu xây dựng, phân hóa học)
 - + Đông Anh – Thái Nguyên (cơ khí, luyện kim)
 - + Việt Trì – Lâm Thao (hóa chất, giấy)
 - + Hòa Bình – Sơn La (thủy điện)
 - + Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa (dệt – may, điện, xi măng).
- Những khu vực có mức độ tập trung vừa là Duyên hải miền Trung với một số trung tâm công nghiệp như Đà Nẵng, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang,...
- Những khu vực có mức độ tập trung thấp là Tây Nguyên và Tây Bắc với một vài điểm công nghiệp.

b. Nguyên nhân sự phân hóa đó

- Những khu vực tập trung công nghiệp thường gắn với:
 - + Có vị trí địa lý thuận lợi
 - + Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản.
 - + Nguồn nhân công dồi dào, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ khoa học kỹ thuật cao
 - + Thị trường rộng lớn
 - + Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.
- Ngược lại, những khu vực hoạt động công nghiệp chưa phát triển vì thiếu sự đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông còn kém phát triển.

Câu 67. Tại sao công nghiệp nặng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

a. Ngành công nghiệp trọng điểm: đó là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

b. Công nghiệp nặng lượng là ngành công nghiệp trọng điểm là vì:

*** Có thế mạnh lâu dài:**

- Cơ sở nguồn nhiên liệu phong phú và vững chắc:
 - + Than: trữ lượng dự báo khoảng 7 tỉ tấn, có giá trị nhất là than antraxit tập trung ở khu vực Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn. Ngoài ra, còn có than nâu, than bùn, than mỡ,...
 - + Dầu khí: trữ lượng dự báo khoảng 10 tỉ tấn dầu (trữ lượng khai thác 4 – 5 tỉ tấn). Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa phía Nam, quan trọng nhất là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn.
 - + Nguồn thủy năng lớn khoảng 30 triệu kW, tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%).
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn
 - + Phục vụ tất cả các ngành kinh tế.
 - + Phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng của đời sống nhân dân.

*** Mang lại hiệu quả kinh tế cao.**

- Kinh tế: đẩy mạnh tốc độ phát triển của các ngành kinh tế, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Dầu thô xuất khẩu năm 2005, đạt 7,4 tỉ USD.
- Xã hội: nâng cao đời sống nhất là đối với đồng bào vùng xa, vùng sâu.

- Môi trường: giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

* **Tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.**

- Chủ trương của Nhà nước: phải đi trước một bước so với các ngành kinh tế khác.

- Tác động mạnh mẽ, toàn diện đến các ngành về các mặt: quy mô, kỹ thuật công nghệ, chất lượng sản phẩm.

Câu 68. Hãy xác định các nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta trên bản đồ (lược đồ) và giải thích sự phân bố của chúng?

a. Các nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta là:

- Thủy điện Hòa Bình trên sông Đà thuộc tỉnh Hòa Bình với công suất 1.920 MW.

- Thủy điện Yaly trên hệ thống sông Xê Xan thuộc tỉnh Gia Lai với công suất 720 MW

- Thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai thuộc tỉnh Đồng Nai với công suất 400 MW.

- Thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi trên sông La Ngà thuộc tỉnh Bình Thuận với công suất Hàm Thuận 300 MW, Đa Mi 175 MW.

- Thủy điện Đa Nhim (trên sông Đa Nhim, 160 MW), Thác Bà (trên sông Chảy, 110 MW)...

- Hiện nay, đang xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La là nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta trên sông Đà với công suất 2.400 MW, thuộc tỉnh Sơn La.

b. Giải thích sự phân bố

- Các nhà máy thủy điện lớn của nước ta đều phân bố trên các sông có độ dốc lớn, có nguồn nước dồi dào.

- Sự phân bố các nhà máy thủy điện ở nước ta chủ yếu tập trung ở 3 hệ thống sông lớn:

+ Hệ thống sông Hồng mà chủ yếu là sông Đà, riêng sông Đà chiếm tới 19% tiềm năng thủy điện của cả nước.

+ Hệ thống sông Xê xan, Xrepek

+ Hệ thông sông Đồng Nai với các phụ lưu như sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Bé,....

Câu 69. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

a. Kể tên các nhà máy điện (thủy điện, nhiệt điện) có công suất trên 1000 MW

b. Nhận xét và giải thích sự phân bố của ngành công nghiệp năng lượng.

Trả lời:

a. Tên các nhà máy điện (thủy điện, nhiệt điện) có công suất trên 1000 MW

- Thủy điện: Hòa Bình

- Nhiệt điện: Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau

b. Nhận xét và giải thích sự phân bố của ngành công nghiệp năng lượng

- Ngành công nghiệp năng lượng phân bố không đều, những vùng có công nghiệp năng lượng phát triển mạnh như Trung du và miền Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

- Công nghiệp khai thác nhiên liệu gắn liền với sự phân bố các mỏ khoáng sản. Do đó, công nghiệp khai thác than tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ, công nghiệp khai thác dầu khí tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ.

- Các nhà máy nhiệt điện phân bố chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, vì đây là các vùng có tiềm năng thủy điện lớn.

- Các nhà máy nhiệt điện phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu là than, dầu mỏ, khí tự nhiên nên được phân bố tập trung ở vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng (dựa vào than ở Quảng Ninh), Đông Nam Bộ và đang phát triển nhanh ở Đồng bằng sông Cửu Long (dựa vào dầu khí).

Câu 70. Tại sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

a. Ngành công nghiệp trọng điểm: đó là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

b. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm là vì:

*** Có thể mạnh lâu dài:**

- Có nguồn nhiên liệu tại chỗ phong phú

+ Từ ngành trồng trọt:

Lương thực: diện tích cây lương thực 8,4 triệu ha, trong đó 7,3 triệu ha trồng lúa. Sản lượng lương thực 39,5 triệu tấn, trong đó lúa chiếm 35,8 triệu tấn. Sản lượng ngô 3,8 triệu tấn. Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu phong phú cho công nghiệp xây xát.

Cây công nghiệp hàng năm: diện tích mía 266 nghìn ha và trên 14,7 triệu tấn, lạc 270 nghìn ha và 485 nghìn tấn, đậu tương 203 nghìn ha và 292 vạn tấn.

Cây công nghiệp lâu năm: chè búp 118 nghìn ha và 534 nghìn tấn, cà phê 491 nghìn ha và 768 nghìn tấn cà phê nhân, điều 328 nghìn ha và 332 nghìn tấn, dừa 132 nghìn ha và 972 nghìn tấn. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến thực phẩm (chè, đường, cà phê, dầu thực vật,...)

Rau và cây ăn quả: nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đồ hộp rau quả,....

+ Từ ngành chăn nuôi:

Đàn gia súc và gia cầm khó đông: đàn lợn 27,4 triệu con, đàn trâu 2,9 triệu con, đàn bò 5,5 triệu con, gia cầm 220 triệu con (2005).

Là nguồn nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến thịt, sữa, pho mát, bơ,....

+ Từ ngành đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản:

Nước ta có tiềm năng lớn: vùng biển rộng trên 1 triệu km², đường bờ biển dài 3260 km, có nhiều ngư trường lớn, phong phú về số loài cá tôm.

Là nguồn cung cấp nguyên liệu dồi dào cho CNCB thủy hải sản.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn:

+ Trong nước: đông dân, mức sống ngày càng tăng, là thị trường rộng lớn, tạo động lực cho ngành chế biến lương thực, thực phẩm phát triển mạnh.

+ Xuất khẩu: nhiều mặt hàng quan trọng như gạo, cà phê, điều, chè, cá ba sa, tôm đông lạnh,....Xuất khẩu sang thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

- Cơ sở vật chất kĩ thuật khá phát triển:

+ Nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản đã xuất hiện với công nghệ hiện đại.

+ Phân bố tập trung tại các thành phố lớn, đông dân hoặc các vùng nguyên liệu.

*** Mang lại hiệu quả kinh tế cao.**

- Kinh tế:

+ Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu các ngành công nghiệp của cả nước, góp phần tích lũy cho xã hội.

+ Xuất khẩu đem lại nguồn ngoại tệ quan trọng.

*** Tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.**

- Chủ trương của Nhà nước: phải đi trước một bước so với các ngành kinh tế khác.

- Tác động mạnh mẽ, toàn diện đến các ngành về các mặt: quy mô, kĩ thuật công nghệ, chất lượng sản phẩm.

Câu 71. Tại sao công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

a. Ngành công nghiệp trọng điểm: đó là các ngành có thể mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

b. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là ngành công nghiệp trọng điểm là vì:

*** Có thể mạnh lâu dài:**

- Nguồn lao động dồi dào:

+ Dân số đông, nguồn lao động phong phú.

+ Nguồn lao động có tay nghề cao, khả năng tiếp thu khoa học và công nghệ tiên tiến, nhất là đối với ngành tiêu dùng.

- + Giá nhân công rẻ hơn nhiều so với các nước trong khu vực, là điều kiện thuận lợi cho việc hạ giá thành sản phẩm và tham gia lao động gia công hàng xuất khẩu.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
 - + Thị trường trong nước (dân số đông, mức sống đang tăng, nhu cầu rất lớn)
 - + Thị trường xuất khẩu (thị trường truyền thống, thị trường khó tính Châu Âu, Bắc Mỹ)
- Nguồn nguyên liệu trong nước phong phú
 - Diện tích trồng bông năm 2005 khoảng 22,6 nghìn ha, sản lượng bông đạt 28,9 nghìn tấn. Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển khá mạnh
 - + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là ngành công nghiệp truyền thống, được phát triển lâu đời.
 - + Tập trung chủ yếu các thành phố đông dân như Hà Nội, Tp. HCM, Hải Phòng, Nam Định, Đà Nẵng,...
- * **Mang lại hiệu quả kinh tế cao.**
- Là ngành có vốn đầu tư không lớn, thời gian xây dựng nhanh, thu hồi vốn nhanh, thời gian đào tạo công nhân ngắn.
- Đem lại hiệu quả kinh tế:
 - + Năm 2005, sản xuất được 503 triệu m³ vải lụa, 1011 triệu quần áo may sẵn, 15,8 triệu đôi giày,....
 - + Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu hàng xuất khẩu.
- * **Tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.**
- Đối với công nghiệp nặng (hóa chất, thuốc nhuộm, máy móc,...)
- Đối với nông nghiệp (hình thành các vùng nguyên liệu)
- Đối với xã hội (giải quyết việc làm, phục vụ đời sống)
- Đối với ngoại thương (tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước).

Câu 72. Phân tích cơ cấu ngành công nghiệp chế biến thực phẩm (cơ sở nguyên liệu, tình hình sản xuất và phân bố)?

a. Cơ sở nguyên liệu:

- Nguyên liệu cho chế biến sản phẩm trồng trọt là từ ngành trồng cây lương thực, cây công nghiệp và cả nguồn nguyên liệu ngoại nhập.
- Nguyên liệu cho chế biến sản phẩm chăn nuôi là từ ngành chăn nuôi: thịt, sữa, da, lông, trứng,...
- Nguyên liệu cho chế biến thủy, hải sản với nguồn nguyên liệu từ đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản: cá, tôm mực,....

b. Tình hình sản xuất:

- Chế biến sản phẩm trồng trọt đứng đầu về sản lượng và giá trị, tiếp đến đó là chế biến thủy, hải sản.
- Công nghiệp chế biến sản phẩm từ chăn nuôi còn chưa phát triển mạnh.

c. Phân bố

- Chế biến sản phẩm trồng trọt phân bố rộng khắp cả nước, gắn liền với nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, ngoài ra còn phân bố ở các đô thị và thành phố lớn.
- Chế biến sản phẩm chăn nuôi phân bố ở các vùng chăn nuôi quy mô lớn như Ba Vì, Mộc Châu, Đức Trọng,...
- Chế biến thủy, hải sản phân bố dọc ven biển, tập trung nhiều nhất là vùng Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 73. Thế nào là tổ chức lãnh thổ công nghiệp? Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta?

- a. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp:** là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội nước ta. Đây là một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta là vì:

- Có vị trí địa lý thuận lợi:

+ **Hà Nội** nằm ở trung tâm của vùng Đồng bằng sông Hồng, nằm ở trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, là một trong ba đỉnh của tam giác tăng trưởng phía bắc, nằm trong vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn thứ hai của cả nước, lại nằm gần những vùng giàu tài nguyên về khoáng sản, lâm sản, thủy điện.

+ **Thành phố Hồ Chí Minh** nằm ở trung tâm của của vùng Đông Nam Bộ, nằm ở trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế Tp. HCM – Biên Hòa – Vũng Tàu. Tiếp giáp với những vùng tài nguyên, nằm gần tuyến giao thông quốc tế.

- **Cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật tốt nhất và hoàn thiện nhất cả nước.** Đây là hai đầu mối giao thông vận tải lớn nhất nước ta.

- **Nguồn lao động dồi dào và có chất lượng nguồn lao động dẫn đầu cả nước,** đặc biệt là TPHCM.

- **Là hai vùng thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.**

- **Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.**

Hà Nội và TP HCM là hai thành phố đông dân nhất cả nước. Năm 2006, dân số Hà Nội là 3,2 triệu người, dân số Tp. HCM là 6,1 triệu người.

- **Có nhiều chính sách năng động trong phát triển kinh tế.**

Câu 74. Dựa vào Atlas Địa lý Việt nam, hãy xác định các trung tâm công nghiệp lớn và cơ cấu ngành của mỗi trung tâm? Kể tên các vùng công nghiệp nước ta?

a. Các trung tâm công nghiệp lớn và cơ cấu ngành của mỗi trung tâm:

- Hà Nội: Luyện kim đen, cơ khí, sản xuất ô tô, điện tử, hóa chất, vật liệu xây dựng, sản xuất giấy, xenlulô, dệt, may, chế biến nông sản.

- Hải Phòng: Nhiệt điện, luyện kim đen, cơ khí, đóng tàu, điện tử, vật liệu xây dựng, dệt, may, chế biến nông sản.

- Tp Hồ Chí Minh: Nhiệt điện, luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, đóng tàu, điện tử, sản xuất ô tô, hóa chất, vật liệu xây dựng, sản xuất giấy, xenlulô, dệt, may, chế biến nông sản.

- Biên Hòa: Cơ khí, điện tử, hóa chất, vật liệu xây dựng, sản xuất giấy, xenlulô, dệt, may, chế biến nông sản.

- Bà Rịa – Vũng Tàu: Luyện kim đen, cơ khí, đóng tàu, hóa chất, vật liệu xây dựng, dệt, may, chế biến nông sản.

b. Các vùng công nghiệp nước ta

Theo quy định của Bộ Công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp:

- Vùng 1 : Các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh

- Vùng 2 : Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh

- Vùng 3 : Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận

- Vùng 4 : Các tỉnh Tây Nguyên trừ Lâm Đồng

- Vùng 5 : Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng

- Vùng 6 : Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long .

Câu 75. Dựa vào Atlas Địa lý Việt nam, hãy kể tên một số đường biển của nước ta?

- Hải Phòng Hồng Kông 900 km

- Hải Phòng Tokyo 4.350 km.

- Hải Phòng Manila 1.500 km.

- Hải Phòng Singapore 2.600 km

- Tp Hồ Chí Minh Hồng Kông 1.732 km.

- Tp Hồ Chí Minh Vladivostok.

- Tp Hồ Chí Minh Singapore 1.170 km.
- Tp Hồ Chí Minh Bangkok 1.180 km.
- Tp Hồ Chí Minh Xihaucvin 870 km.

Câu 76. Hãy nêu vai trò của giao thông vận tải và thông tin liên lạc trong sự phát triển kinh tế - xã hội?

- Giao thông vận tải giúp cho quá trình sản xuất và việc đi lại của nhân dân được diễn ra liên tục, thuận tiện.
- Các mối liên hệ kinh tế-xã hội giữa các địa phương được thực hiện nhờ giao thông vận tải, do đó tính thống nhất của nền kinh tế-xã hội được củng cố.
- Giao thông vận tải làm tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước và tạo nên mối giao lưu kinh tế-xã hội với các nước khác trên thế giới.
- Thông tin liên lạc phát triển giúp cho việc giao lưu kinh tế-xã hội trong nước và quốc tế được thực hiện nhanh chóng.
- Trong nền kinh tế thị trường, việc thiếu thông tin cập nhật sẽ gây nhiều khó khăn, thậm chí thất bại trong quản lý, kinh doanh.
- Với người quản lý Nhà nước, quản lý kinh doanh, việc nắm thông tin sẽ giúp đưa ra những quyết định nhanh, chính xác, hiệu quả.
- Với xã hội, thông tin liên lạc phát triển sẽ khắc phục những hạn chế về thời gian và khoảng cách, làm cho con người gần nhau hơn, đồng thời cũng giúp con người nâng cao nhận thức về nhiều mặt.

Câu 77. Hãy nêu những đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính và ngành viễn thông ở nước ta?

a. Đặc điểm của ngành bưu chính:

- Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính là có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- Mạng lưới phân bố chưa đều, ở miền núi, hải đảo còn chưa phát triển.
- Công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, quy trình nghiệp vụ vẫn mang tính thủ công, thiếu lao động có trình độ cao...
- Phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.
- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh để đưa Bưu chính trở thành ngành kinh doanh hiệu quả.

b. Đặc điểm của ngành viễn thông:

- Phát triển với tốc độ nhanh vượt bậc.
- Luôn đón đầu được các thành tựu kỹ thuật hiện đại.
- Phát triển rộng khắp trên toàn quốc.
- Mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh, hội nhập với thế giới thông qua vệ tinh và cáp biển.

Hãy xác định vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Vị trí địa lý có ảnh hưởng thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng ?

- Phía bắc giáp Bắc Trung Bộ, phía tây giáp Tây Nguyên, phía nam giáp Đông nam Bộ, phía đông giáp Biển Đông.
- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận; có diện tích tự nhiên gần 44,4 nghìn km², chiếm 13,4% diện tích.
- Là cửa ngõ ra biển của Tây nguyên, cầu nối giữa Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam. Phát triển các ngành kinh tế biển, thuận tiện giao lưu trao đổi hàng hóa với các nước.

Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ so với Bắc Trung Bộ thuận lợi hơn như thế nào?

- Duyên hải Nam Trung Bộ có ngư trường lớn : Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Nhiệt độ trung bình năm cao, thuận tiện phát triển nghề muối.
- Có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu.

- Vùng thêm lục địa ở Duyên hải Nam Trung Bộ đã được khẳng định là có dầu khí

Hãy phân tích đặc điểm vị trí địa lý của Tây Nguyên.

- Tây Nguyên là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và xây dựng kinh tế.
- Do tiếp giáp với Đông Nam Bộ lại có địa hình cao nên là vị trí có giá trị quân sự quan trọng, trong chiến tranh chống Mỹ, ta chiếm cao nguyên trước rồi mới đánh xuống Đông Nam Bộ.
- Tây Nguyên tiếp giáp Lào và Campuchia ở phía tây, nên thuận lợi cho việc đẩy mạnh hợp tác phát triển kinh tế, đặc biệt là quan hệ hợp tác trong tiểu vùng Mêkông.

Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam, hãy xác định các vùng đất badan và đối chiếu với các vùng phân bố cây công nghiệp ở Tây Nguyên.

- Vùng đất badan tập trung ở ba tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.
- Đó là khu vực trồng nhiều cà phê, cao su, hồ tiêu, chè.

Hãy xác định vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ. Nêu bật những thuận lợi về vị trí địa lý trong phát triển nền kinh tế mở của vùng.

- Phía đông bắc giáp Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, phía bắc và tây bắc giáp Campuchia, phía tây nam giáp Đồng bằng sông Cửu Long, phía đông giáp Biên Đông.
- Vùng Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đông Nam Bộ có diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác (23,6 nghìn km²).
- Vị trí địa lý của Đông Nam Bộ thuận lợi cho việc phát triển kinh tế mở. Sự thuận lợi này được phát huy nhờ điều kiện giao thông vận tải ngày càng hiện đại, đã cho phép Đông Nam Bộ mở rộng giao lưu trong và ngoài nước, mở rộng vùng cung cấp nguyên liệu, năng lượng cũng như vùng tiêu thụ sản phẩm.

Hãy nêu những nhân tố giúp Đông Nam Bộ tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong phân công lao động giữa các vùng trong nước.

- Đông Nam Bộ là địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao, từ công nhân lành nghề tới các kỹ sư, bác sĩ, các nhà khoa học, các nhà kinh doanh. Sự phát triển kinh tế năng động của vùng càng tạo điều kiện cho vùng có được nguồn tài nguyên chất xám lớn. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất cả nước về diện tích và dân số, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải và dịch vụ lớn nhất cả nước.
- Đông Nam Bộ là địa bàn có sự tích tụ lớn về vốn và kỹ thuật, lại tiếp tục thu hút đầu tư trong nước và quốc tế. Vùng có cơ sở hạ tầng phát triển tốt, đặc biệt về giao thông vận tải và thông tin liên lạc

Hãy so sánh cơ cấu sử dụng đất giữa Đồng bằng sông Cửu Long với Đồng bằng sông Hồng.

- Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng, sông suối của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng cao hơn ở Đồng bằng sông Hồng.
- Đất chuyên dùng và đất ở của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng thấp hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

Tuy vậy, việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đây lại trở thành vấn đề cấp bách nhằm biến đồng bằng thành một khu vực kinh tế quan trọng của đất nước trên cơ sở phát triển bền vững.

Tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Cửu Long có thuận lợi và khó khăn như thế nào đối với việc phát triển nông nghiệp ?

- Các thế mạnh chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là đất (cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là 1,2 triệu ha đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu), khí hậu, nguồn nước, sinh vật. Còn trở ngại chính là thiếu nước về mùa khô dẫn đến đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn trên diện rộng.

- Sự nhiễm phèn, nhiễm mặn của đất là một hạn chế đáng kể cho việc sử dụng hợp lý đất đai ở đồng bằng. Vì thế biện pháp hàng đầu là công tác thủy lợi, nghĩa là phải có nước để thau chua, rửa mặn trong mùa khô.

- So với Đồng bằng sông Hồng, khả năng mở rộng diện tích ở đây còn tương đối nhiều, tuy phải đầu tư lớn. Trên thực tế, người dân đã và đang tấn công vào các vùng đất mới. Xưa kia Đồng Tháp Mười ở trong tình trạng nguyên thủy. Nhân dân đã nhiều lần tấn công vào vùng này và đến cuối thập niên 80 của thế kỷ XX cho tới nay đã thu được kết quả tốt. Biện pháp hàng đầu trong việc cải tạo đất phèn là dùng nước ngọt của sông Tiền để rửa.

- Đồng Tháp Mười (nằm trên lãnh thổ các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang) đang trong quá trình chinh phục. Diện tích hoang hóa tập trung nhiều ở Long An, Đồng Tháp. Nhiều diện tích đất hoang đã được đưa vào sản xuất và vì thế sản lượng lúa các tỉnh này tăng nhanh..

Hãy kể tên các ngư trường trọng điểm của nước ta

Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó 4 ngư trường trọng điểm đã được xác định là : ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan), ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ) và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

-----Hết-----